

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 - AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2026/HNGĐ-ST

Ngày 28 tháng 5 năm 2026

V/v tranh chấp xin ly hôn và nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Ông Lê Thanh Toàn**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Hà Minh Hằng**

Bà Phạm Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: **Ông Cao Vũ Linh** – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - An Giang tham gia phiên tòa: **Ông Nguyễn Văn Toàn** – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 18/2026/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2026, về việc “*Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 17 tháng 3 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 109/2026/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2026; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 104/2026/TB-TĐTGMPPT ngày 28 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Trần Thị N**, sinh năm 1989 (*Có mặt*)

Căn cước công dân số: 091189016478 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 11/12/2021.

Địa chỉ: Tổ C, Ấp A, xã A, tỉnh An Giang

- Bị đơn: **Ông Trương Thành Đ**, sinh năm 1983 (*Vắng mặt*)

Căn cước công dân số: 091083018797 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 11/12/2021.

Địa chỉ: Tổ C, Ấp A, xã A, tỉnh An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 17/11/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày: Bà N và ông Trương Thành Đ tự nguyện yêu thương nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang nay là xã V, tỉnh An Giang vào ngày 25/02/2010. Trong đời sống chung vợ chồng, bà N và ông Đ thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong quan điểm sống, tình cảm vợ chồng không còn phù hợp, đồng thời ông Đ còn mượn nợ bên ngoài phục vụ cho nhu cầu riêng của mình từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Bà N và ông Đ đã ly thân từ khoảng đầu năm 2025 đến nay. Nay bà N yêu cầu được ly hôn với ông Trương Thành Đ.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà N và ông Đ có hai người con chung là cháu Trương Minh Khôi N1, sinh ngày 10/9/2012 và Trương Minh Phúc N2, sinh ngày 10/9/2012. Bà N có nguyện vọng nuôi cháu Khôi N1 và cháu Phúc N2 đến tuổi trưởng thành, bà N không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Bà N xác nhận không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho bị đơn ông Trương Thành Đ nhưng ông Đ đều vắng mặt.

Tại phiên tòa bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về trình tự thủ tục giải quyết vụ án. Riêng ông Trương Thành Đ vi phạm các Điều 70 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về nội dung vụ án thì xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Trương Thành Đ có địa chỉ cư trú tại Tổ C, Ấp A, xã A, tỉnh An Giang, theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ

luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 – An Giang.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Bị đơn ông Trương Thành Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang nay là xã V, tỉnh An Giang vào ngày 25/02/2000. Thời điểm đăng ký kết hôn, bà N và ông Đ đều đã đủ tuổi trưởng thành, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ khi đăng ký kết hôn do đó có cơ sở xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, bà N và ông Đ thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do trong cuộc sống gia đình bà và ông Đ không có tiếng nói chung, mặc khác do ông Đ tính gia trưởng, thường xuyên đe dọa đến sức khỏe, tính mạng của bà N, sống chung một mái nhà nhưng bà N thường xuyên bị áp lực tinh thần bởi chính những lời đe dọa của ông Đ, từ đó ảnh hưởng tâm lý, tình cảm giữa bà và ông Đ. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa bà N và ông Đ đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ ông Đ để ghi nhận ý kiến của ông nhưng ông Đ đều vắng mặt, không trình bày ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, qua đó thể hiện ông Đ đã không có nguyện vọng khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa ông và bà N như trình bày của bà N, kể từ thời điểm phát sinh mâu thuẫn, nhiều lần ông Đ yêu cầu bà N ly hôn như lời trình bày của bà N tại phiên tòa là có cơ sở.

Từ những cơ sở nhận định trên, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Trần Thị N được ly hôn với ông Trương Thành Đ như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[2.2] Về con chung: Trong thời gian chung sống bà N và ông Đ có hai người con là cháu Trương Minh Khôi N1, sinh ngày 10/9/2012 và Trương Minh Phúc N2, sinh ngày 10/9/2012. Bà N có nguyện vọng nuôi cháu Khôi N1 và Phúc N2 đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con cùng bà N. Hiện cháu Khôi N1 và Phúc Nguyên do bà N3 trực tiếp nuôi dưỡng, do đó để tạo mọi điều kiện tốt nhất cho cháu Khôi N1 và Phúc N2 được phát triển toàn diện về thể chất lẫn tinh thần, đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt của con chung chưa thành niên đồng thời không làm xáo trộn trong đời sống sinh hoạt, tâm lý phát triển của người con chung nên xét thấy cần tiếp tục giao cháu

Khôi N1 và Phúc N2 cho ông Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát Khu vực 7 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Bà N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Căn cứ các Điều 58; 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - An Giang là phù hợp.

[2.3] Về tài sản chung: Bà Trần Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

[3] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bà Trần Thị N phải chịu án phí sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Trần Thị N được ly hôn với ông Trương Thành Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Trương Minh Khôi N1, sinh ngày 10/9/2012 và Trương Minh Phúc N2, sinh ngày 10/9/2012 cho bà N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu Khôi N1 và cháu Phúc N2 đủ 18 tuổi, bà N không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung, Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông Trương Thành Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung và không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc bà Trần Thị N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012096 ngày 18/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Như vậy bà N đã nộp xong.

6. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 7-An Giang;
- Phòng THADS Khu vực 7 - An Giang;
- UBND xã Vân Khánh, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Toàn